

# THE INFLUENCE OF SOCIAL CAPITAL ON THE BENEFITS OF LOCAL PEOPLE IN ECOTOURISM DEVELOPMENT: CASE STUDIES IN BA VI NATIONAL PARK AND CUC PHUONG NATIONAL PARK

Phung Thi Hang

National Economics University

Email: [hangpt@neu.edu.vn](mailto:hangpt@neu.edu.vn)

Received: 18/3/2024

Reviewed: 22/3/2024

Revised: 23/3/2024

Accepted: 27/3/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.129>

## Abstract:

*Despite being introduced by Hanifan in 1916, social capital has only become widely known since the 1980s in the fields of economics, sociology, politics and policy making (Portes et al., 1998). Social capital has received widespread attention in the tourism sector since the 2000s (Jones, 2005; Liu et al., 2014). Social capital is considered one of the important resources that contribute to promoting socio-economic development. In tourism, social capital helps strengthen cooperation, bringing benefits to participating parties. In particular, in ecotourism, the greater the social capital is, the more benefits local people will enjoy, thereby promoting sustainable tourism development. The article focuses on researching the theoretical basis of social capital and providing suggestions for enhancing social capital to increase benefits for local people in developing ecotourism in Ba Vi and Cuc Phuong National Parks.*

**Keywords:** *Ecotourism; Benefits of local people; Social capital; Ba Vi national park; Cuc Phuong national park.*

## 1. Đặt vấn đề và mục tiêu nghiên cứu

Khái niệm du lịch sinh thái (DLST) xuất hiện gắn liền với xu hướng phát triển mới của *du lịch có trách nhiệm* - “*xem, hưởng thụ nhưng không gây hại*”. DLST phát triển ở những nơi có nguồn tài nguyên còn tương đối nguyên sơ, ít bị tác động bởi các hoạt động của con người. Trong đó, các vườn quốc gia (VQG) được xem là một trong những địa bàn lý tưởng nhất để phát triển DLST bởi những khu vực này vừa có mức độ đa dạng sinh học cao, vừa có sự hiện diện của cộng đồng cư dân địa phương gắn với đặc trưng văn hóa độc đáo. Ở một số quốc gia, DLST được xem như chìa khóa chống đói nghèo, cỡ xe cán đích bền vững. Trên quan điểm này, vốn xã hội (VXH) được xem

là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cho cộng đồng địa phương tham gia mạng lưới phát triển và hưởng lợi từ hoạt động DLST để nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội (VH - XH) và bảo vệ tốt hơn tài nguyên, môi trường. Tuy nhiên, hiện nay còn ít nghiên cứu phân tích vai trò hay những tác động của VXH đến lợi ích phát triển DLST (Stronza và Gordillo, 2008).

Mục tiêu chính của nghiên cứu là mô tả và giải thích tác động của VXH đến các lợi ích về mặt kinh tế, VH – XH, môi trường của người dân địa phương (NDĐP) trong phát triển DLST. Từ đó, gợi ý một số giải pháp tăng cường VXH và gia tăng lợi ích cho NDĐP tham gia phát triển DLST tại VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương.

### 2. Tổng quan nghiên cứu

#### 2.1. Cơ sở lý luận về vốn xã hội

##### 2.1.1. Khái niệm vốn xã hội

Theo Goodwin (2003) có 5 loại vốn cơ bản tạo nên cơ sở cho sự phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội của một quốc gia hay một địa phương. Đó là các nguồn vốn: tự nhiên (natural capital), con người (human capital), sản xuất (produced capital), tài chính (financial capital) và VXH (social capital). Trong số các loại vốn nói trên, VHX là một dạng “vốn đặc biệt” bởi nguồn vốn này không phải được hình thành từ các giá trị vật chất, hữu hình mà nó được tạo bởi các mối quan hệ giữa các cá nhân/tổ chức, giúp duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác giữa các thành viên trong một tổ chức (cộng đồng, doanh nghiệp, cơ quan đoàn thể, trường học...).

Thuật ngữ VXH khi mới xuất hiện dường như đã gây ra sự khó hiểu bởi một số người lần đầu tiên tiếp cận VXH đã tỏ ra nghi hoặc về một sự kết hợp khiên cưỡng: Làm thế nào “xã hội” có thể là một loại “vốn”? Thuật ngữ này liệu có phù hợp với ý nghĩa truyền thống của vốn (từ góc độ kinh tế) và là sự đơn giản hóa các hiện tượng xã hội phức tạp (từ góc độ xã hội học)? Thuật ngữ này chính là sự tích hợp hấp dẫn giữa xã hội học và kinh tế học. Đây là một cách tiếp cận đổi mới mang tính liên ngành về mặt khái niệm và dễ hiểu bằng trực giác vì về cơ bản, cốt lõi của chúng là xã hội.

Theo một số nghiên cứu, khái niệm VXH xuất hiện lần đầu năm 1916 do Hanifan đưa ra. Theo ông, VXH là những giá trị vô hình được tích lũy trong cuộc sống thường nhật của con người, đây là loại vốn được sinh ra nhiều nhất, sinh ra từ mối quan hệ giao tiếp, hợp tác của các cá nhân và cộng đồng trong xã hội. Trên thực tế, khái niệm VXH đã xuất hiện manh nha từ đầu thế kỷ XIX, nhưng chưa được sử dụng liên tục và phổ biến. Từ những năm 1990 đã có nhiều nhà nghiên cứu phân tích chuyên sâu về VXH. Trong đó, các nghiên cứu của Bourdieu (1986, 1989, 1997), Coleman và James (1988, 1990),...

Qua các nghiên cứu, VXH có thể được hiểu đơn giản nhất là các khía cạnh của bối cảnh xã hội (phần “xã hội”) mang lại lợi ích kinh tế (phần “vốn”). VXH phát sinh từ khả năng của con người

trong việc quan tâm đến người khác, suy nghĩ và hành động một cách quảng đại và hợp tác. Nó liên quan đến các mối quan hệ xã hội và cấu trúc xã hội. Nó liên quan đến việc mọi người biết nhau và có những mối quan hệ tích cực dựa trên sự tin tưởng, tôn trọng, lòng tốt và sự có đi có lại để mang lại lợi ích chung, khi họ cùng tham gia một mạng lưới xã hội. Thuật ngữ VXH được chi tiết hóa qua một số khái niệm tiêu biểu sau:

Bourdieu (1986): VXH là tổng hòa các nguồn lực thực tế và tiềm năng trong một mạng lưới bền vững, bao gồm các mối quan hệ giữa những người quen biết lẫn nhau, gắn kết và công nhận lẫn nhau; những mối liên hệ này ít nhiều đã được thể chế hóa. Coleman (1988): VXH bao gồm những đặc trưng trong đời sống xã hội như: mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy trong xã hội là những cái giúp cho các thành viên có thể hành động chung với nhau một cách có hiệu quả nhằm đạt tới những mục tiêu chung. Putnam (1995): VXH là những phương tiện và kỹ năng đào tạo có tác dụng làm gia tăng năng suất cá nhân. VXH nói tới những khía cạnh đặc trưng của tổ chức xã hội như các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy trong xã hội. VXH tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp và sự hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả, mang lại lợi ích chung cho xã hội. Fukuyama (1999): VXH là những chuẩn mực không chính thức (một nguồn lực có thể đạt được thông qua các kết nối xã hội) được khởi tạo nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hoặc nhiều cá nhân trong xã hội. Từ điển Oxford (2021): VXH là mạng lưới các mối quan hệ giữa những người sống và làm việc trong một xã hội cụ thể, giúp xã hội đó hoạt động hiệu quả.

Từ các khái niệm về VXH, ta thấy dù được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung, VXH được hiểu là một loại “nguồn lực” bao gồm các giá trị chung được hưởng lợi từ mối quan hệ giữa các cá nhân/tổ chức/cộng đồng trong một xã hội. VXH hình thành từ quá trình liên kết, hợp tác thành mạng lưới dựa trên sự tin tưởng, tôn trọng các chuẩn mực chung, có sự đồng cảm, chia sẻ, tương trợ qua lại lẫn nhau giữa các cá nhân/tổ chức/nhóm xã hội/cộng đồng, cách tương tác như vậy mang lại lợi ích chung cho tập thể và lợi ích riêng cho các cá nhân.

### 2.1.2. Đặc điểm và các yếu tố cấu thành của vốn xã hội

Đặc điểm của VXH được thể hiện ở các khía cạnh sau: *Thứ nhất*, VXH phát sinh từ việc tham gia vào mạng lưới xã hội hay đầu tư vào các mối quan hệ của mỗi cá nhân/tổ chức để mang lại lợi ích cho riêng họ cũng như cộng đồng/tổ chức (Putnam, 1995; Fukuyama, 2002...); *Thứ hai*, VXH dựa trên lòng tin, sự tôn trọng chuẩn mực chung, sự chia sẻ, tương trợ và mối quan hệ có đi có lại lẫn nhau (Bourdieu, 1983, 1986); *Thứ ba*, VXH duy trì và phát triển thông qua tương tác trong và ngoài mạng lưới (Fukuyama, 2002); *Thứ tư*, VXH là một nguồn lực giúp nâng cao vị thế, mang lại lợi ích cho cộng đồng (Putnam, 2000).

Thành phần của VXH bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, tùy sự khám phá và theo góc nhìn khác nhau của các nhà nghiên cứu. Qua tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa VXH và du lịch, theo các nghiên cứu của Liu và cộng sự (2014), Phùng Thị Hằng (2021), các yếu tố thuộc VXH được nhắc đến nhiều nhất là: *Lòng tin (trust)*: được hiểu là sự tin tưởng lẫn nhau giữa các cá nhân trong cộng đồng/tổ chức, sự tin tưởng dựa trên cơ sở của đạo đức và thể chế xã hội. *Các chuẩn mực (norms)*: bao gồm các quy tắc và quy định trong cộng đồng/tổ chức được tôn trọng và tuân thủ; ngoài ra các chuẩn mực còn được biểu hiện ở mối quan hệ hài hòa, ít hoặc không có xung đột xảy ra trong cộng đồng/tổ chức. *Sự trao đổi (reciprocity)* và *chia sẻ (sharing)*: được hiểu là quá trình tương tác trao đổi (hàng hóa, dịch vụ, công việc...) có sự giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau; hoặc mối quan hệ giữa những người có chung sở hữu nguồn tài nguyên/tài sản và tương tác vận hành kinh doanh để mang lại lợi ích chung, đồng thời cá nhân cũng được nhận lại lợi ích cho riêng mình. *Sự hợp tác (cooperation)*: là sự tương tác và hợp lực để đóng góp cho các hoạt động, sự kiện của cộng đồng/tổ chức hoặc có sáng kiến để chung tay giải quyết các vấn đề của cộng đồng/tổ chức. *Mạng lưới xã hội (social networks)*: là sự tương tác, tạo dựng các mối quan hệ bạn bè/đối tác giữa những người trong cùng cộng đồng/tổ chức hoặc giữa các cộng đồng/tổ chức khác nhau thành một mạng lưới có sự trao đổi thông tin, gắn

kết để làm ăn, kinh doanh, chia sẻ các vấn đề xã hội.

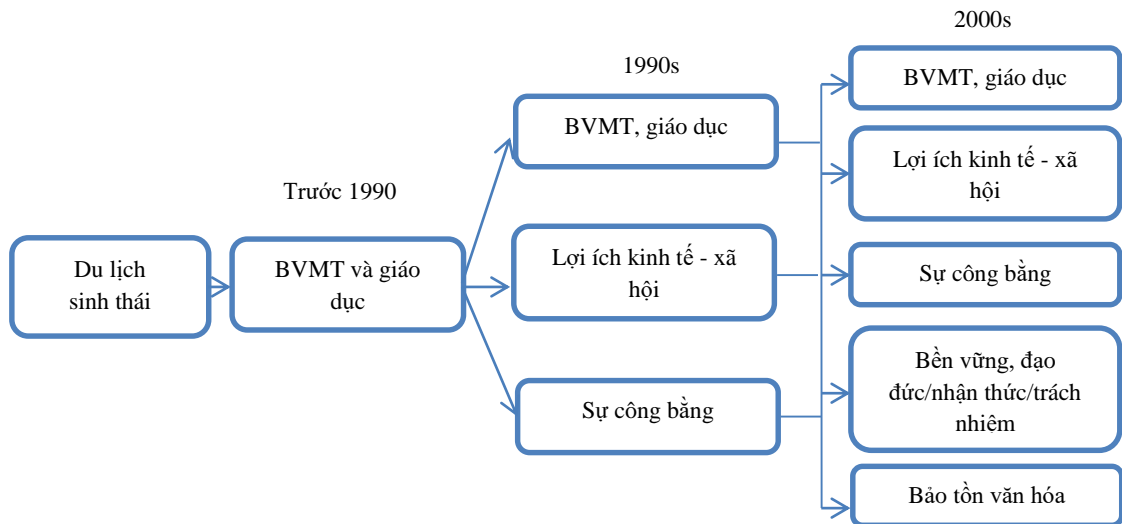
## 2.2. Cơ sở lý thuyết về du lịch sinh thái

### 2.2.1. Khái niệm du lịch sinh thái

Khái niệm DLST xuất hiện gắn liền với xu hướng phát triển mới của du lịch có trách nhiệm và bắt đầu nhận được quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, tiếp cận ở các góc độ khác nhau từ những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX. Trong một nghiên cứu của Fennell (2001), có 85 khái niệm DLST được thống kê và phân loại 20 từ khóa được sử dụng nhiều nhất liên quan đến DLST, trong đó một số yếu tố có tỷ lệ sử dụng cao nhất là: nơi diễn ra DLST gắn với các địa bàn tự nhiên (62,4%), có hỗ trợ bảo tồn (61,2%), bao gồm giá trị văn hóa (50,6%), mang lại lợi ích cho NDDP (48,2%), có giáo dục môi trường (41,2%), phát triển bền vững (25,9%) và tác động (25%).

DLST là loại hình du lịch hướng đến những khu vực tự nhiên nhạy cảm, nguyên sinh, được bảo vệ với mục đích nhằm gây ra ít tác động và quy mô nhỏ. DLST giúp xây dựng nhận thức về môi trường cho du khách, mang lại lợi ích trực tiếp cho hoạt động bảo tồn, đem lại nguồn lợi kinh tế, bảo tồn văn hóa và trao quyền cho NDĐP. Khái niệm DLST được đề cập nhiều trong các nghiên cứu là khái niệm của Hiệp hội DLST thế giới (TIES, 1991 và 2015): *DLST là du lịch có trách nhiệm đến các khu vực tự nhiên đang được bảo tồn, có giáo dục và diễn giải môi trường; tôn vinh văn hóa bản địa và đem lại sự phồn thịnh bền vững cho cộng đồng địa phương*. Các khái niệm này nhấn mạnh lợi ích của DLST trên nguyên tắc phát triển du lịch vững, bao gồm cả khía cạnh kinh tế, VH - XH, bảo vệ môi trường (BVMT). Như vậy, các vấn đề liên quan đến DLST được nhắc đến phổ biến nhất là bảo tồn, giáo dục môi trường, tính bền vững và các lợi ích cho NDĐP. 2.2.2. *Lợi ích của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái* Cobbinah (2015) đã tóm tắt quá trình phát triển DLST gắn với quá trình thay đổi trong nhận thức về những lợi ích do DLST mang lại. Quan điểm về lợi ích phát triển DLST đã trải qua các giai đoạn nhận thức khác nhau và nó ngày càng được hoàn thiện hơn (hình 1).

**Hình 1: Lợi ích của du lịch sinh thái gắn với quá trình phát triển du lịch sinh thái**



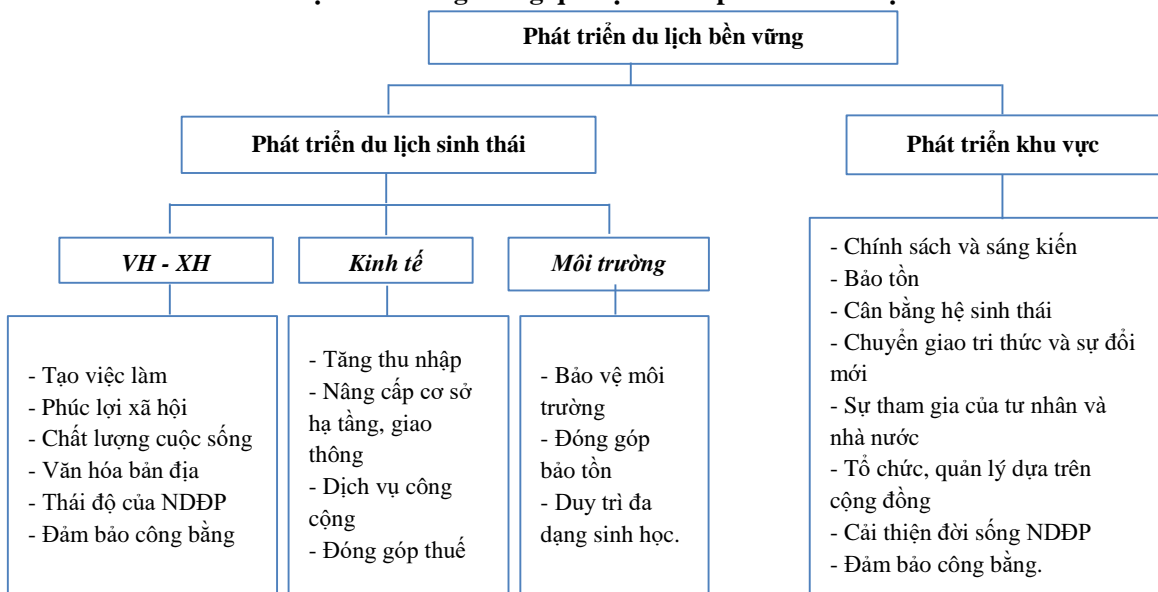
Nguồn: Cobbinah, 2015

Trong khung lý thuyết này, Cobbinah, (2015) đã chỉ ra sự phát triển du lịch lúc ban đầu gắn với lợi ích giáo dục và bảo vệ môi trường (trước những năm 1990); sau đó phổ biến đến những năm 2000, nó mở rộng thêm các ý nghĩa về lợi ích kinh tế - xã hội, sự công bằng, giá trị bảo tồn và đảm bảo các nguyên tắc phát triển bền vững từ

nhận thức đến hành động có trách nhiệm trong du lịch.

Mối quan hệ giữa phát triển DLST và du lịch bền vững đã được Bhuiyan và cộng sự (2012) nghiên cứu. Trong đó, các yếu tố phát triển bền vững DLST cũng bao gồm cân bằng các lợi ích VH - XH, kinh tế, môi trường (hình 2).

**Hình 2: Phát triển du lịch bền vững thông qua lợi ích từ phát triển du lịch sinh thái**



Nguồn: Bhuiyan và cộng sự, 2012

Nhìn chung, các quan điểm đã chỉ ra được các tiêu chí phát triển DLST gắn với phát triển bền vững, bao gồm các lợi ích về kinh tế - xã hội, BVMT và một số khía cạnh khác liên quan đến bảo tồn và phát triển bền vững.

**2.3. Một số nghiên cứu về vai trò của vốn xã hội đối với lợi ích của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái**

VXH có khả năng cải thiện sự hợp tác giữa

các cộng đồng cư dân, sự phối hợp của các quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng. VXH có vai trò quan trọng trong việc quản lý các nguồn lực, thúc đẩy

BVMT, gia tăng vai trò của cộng đồng dân cư trong phát triển DLST. Bảng dưới đây trình bày một số kết quả nghiên cứu về tác động của VXH đến lợi ích phát triển DLST.

**Bảng 1: Một số kết quả nghiên cứu có liên quan về ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của người dân trong phát triển DLST**

Tác giả	Phương pháp, bối cảnh	Các yếu tố nghiên cứu				Kết quả nghiên cứu
		VXH	Lợi ích kinh tế	Lợi ích VH - XH	Lợi ích môi trường	
1. Foucat (2002)	Định tính, Mexico	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới liên kết.</li> <li>- Sự cam kết, tin tưởng</li> <li>- Hợp tác để phát triển DLST</li> <li>- Hợp tác để giải quyết các vấn đề chung.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chia sẻ lợi ích công bằng</li> <li>- Mang lại thu nhập và lợi ích kinh tế.</li> <li>- Trao quyền sử dụng đất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo tồn văn hóa</li> <li>- Gắn kết xã hội thành một mạng lưới</li> <li>- Giáo dục cho cộng đồng.</li> <li>- Thu hút các dự án gắn kết xã hội</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng tài nguyên bền vững.</li> <li>- Cam kết bảo tồn đa dạng sinh học</li> <li>- Xử lý rác thải</li> <li>- Phục hồi môi trường sống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được sự bền vững trong quản lý DLST dựa trên vai trò của một số yếu tố thuộc VXH như sự gắn kết, tin tưởng, cam kết, chia sẻ công bằng và đảm bảo các lợi ích cho NDĐP.</li> </ul>
2. Liu và cộng sự (2005)	Định lượng, Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mối quan hệ giữa các thành viên</li> <li>- Sự hòa hợp trong cộng đồng</li> <li>- Sự tham gia của các hiệp hội</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo cơ hội việc làm</li> <li>- Tăng thu nhập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải thiện chất lượng cuộc sống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia tăng hành vi ủng hộ môi trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi ích kinh tế, VXH có tác động trực tiếp đến hành vi ủng hộ môi trường của cộng đồng địa phương.</li> </ul>
3. Gaitho, (2014)	Định tính, Kenya	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn mực</li> <li>- Niềm tin</li> <li>- Sự có đi có lại</li> <li>- Mối quan hệ tương tác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc làm, thu nhập</li> <li>- Cơ hội kinh doanh</li> <li>- Quảng bá sản phẩm địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học bổng, xây dựng trường</li> <li>- Tiện nghi y tế</li> <li>- Dự án cấp nước</li> <li>- An toàn xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- BVMT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự tin tưởng, hợp tác dựa trên các quy định của cộng đồng giúp DLST thành công. Người dân được tham gia là thành viên, quản lý, sở hữu tài nguyên...</li> </ul>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Điểm chung của các nghiên cứu này là: VXH là một yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể mức độ và kết quả của sự tham gia của cộng đồng trong

phát triển du lịch địa phương và tác động đến các lợi ích kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường cho NDĐP trong phát triển DLST.



**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu**

Nghiên cứu này tiếp cận trên quan điểm phát triển bền vững, bởi DLST là một loại hình du lịch có trách nhiệm và phát triển dựa trên các nguyên tắc của phát triển du lịch bền vững. Mục tiêu chính của DLST là cân bằng các lợi ích kinh tế, VH – XH, môi trường; nhấn trọng tâm vào sự tham gia và đem lại lợi ích cho NDĐP, ủng hộ các nỗ lực bảo tồn và tập trung diễn giảng, giáo dục môi trường.

**3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Trên cơ sở hệ thống và tổng quan các nghiên cứu trước về nội dung: VXH, DLST, các lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST... nghiên cứu xác định khoảng trống và tiến hành nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện kết hợp cả hai phương pháp định tính và định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính với mục tiêu phân tích, khám phá đặc điểm VXH và giải thích các mức độ ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST. Nghiên cứu định lượng, phân tích và kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm:

- *Thu thập phân tích, xử lý dữ liệu:* Tổng hợp, phân tích xử lý các dữ liệu lý thuyết liên quan đến bối cảnh nghiên cứu, VXH, DLST và những tác động của VXH đến lợi ích phát triển DLST.

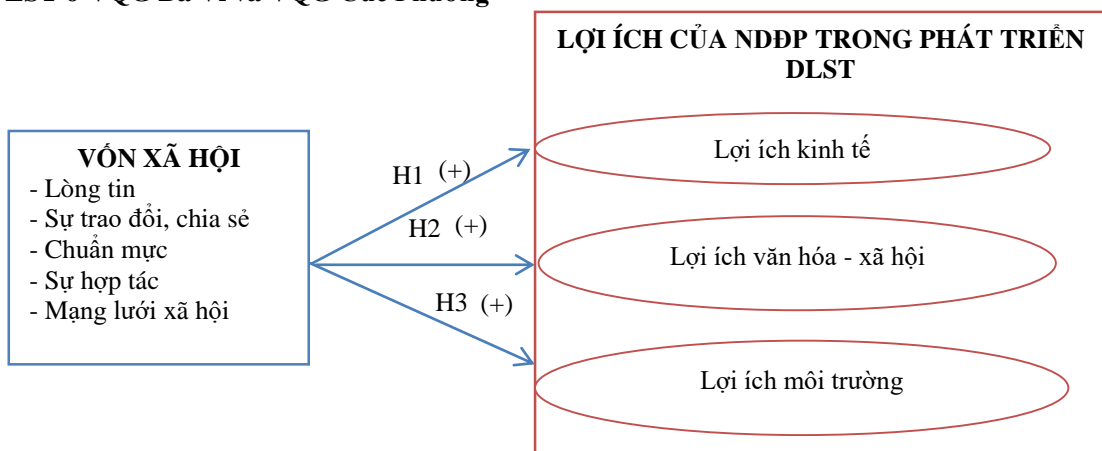
- *Phương pháp phỏng vấn sâu:* Phỏng vấn 15 người (gồm đại diện NDĐP, đại diện ban quản lý VQG Cúc Phương, VQG Ba Vì và các chuyên gia). Nội dung phỏng vấn liên quan đến đặc điểm VXH và các lợi ích NDĐP nhận được từ hoạt động DLST.

- *Khảo sát và phân tích dữ liệu định lượng:* Phân tích thống kê mô tả và đánh giá, kiểm định các yếu tố cấu thành của VXH có tác động đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST với mẫu nghiên cứu là 228 (áp dụng các công thức lấy mẫu theo tiêu chuẩn phân tích nhân tố khám phá và hồi quy bội).

**3.3. Mô hình nghiên cứu**

Dựa trên phân tích từ các nghiên cứu; căn cứ vào mục tiêu của nghiên cứu nhằm khám phá, mô tả và phân tích ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST tại VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương; kết hợp chọn lọc các ý kiến đóng góp của chuyên gia; tác giả đã thiết kế mô hình nghiên cứu, được trình bày ở hình 3.

**Hình 3: Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của VXH đến lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST ở VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp và thiết kế*

**4. Kết quả nghiên cứu**

VQG Cúc Phương (Ninh Bình) và VQG Ba Vì (Hà Nội) được chọn là địa bàn nghiên cứu bởi các lợi thế về quá trình hình thành phát triển DLST và sự đa dạng trong các hoạt động DLST gắn với những lợi ích mang lại cho NDĐP. VQG Cúc

Phương được thành lập sớm nhất trong số các VQG ở Việt Nam (từ năm 1962) và VQG Ba Vì ra đời sau (1991) nhưng được xuất phát từ chủ trương thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo tồn tại Việt Nam. Về sự đặc sắc trong tài nguyên, VQG Ba Vì đại diện cho hệ sinh thái rừng nhiệt

đổi và có giá trị nổi bật ở văn hóa Mường, Dao; VQG Cúc Phương đại diện cho rừng nguyên sinh trên núi đá vôi và gắn văn hóa Mường. Đây cũng là hai VQG tiêu biểu cho hai mô hình vận hành quản lý khác nhau. VQG Cúc Phương theo mô hình quản lý nhà nước, thu hút cộng đồng là NDĐP tham gia làm du lịch; VQG Ba Vì vận hành theo mô hình quản lý nhà nước kết hợp cho thuê môi trường rừng làm du lịch, ngoài cộng đồng Mường, Dao còn có sự tham gia của các nhà đầu tư bên ngoài. Nhờ phát triển DLST, NDĐP tại các địa bàn VQG Ba Vì, VQG Cúc Phương đã tạo thành một mạng lưới gắn kết, có sự hợp tác phát triển du lịch giúp cho đời sống của người dân cải thiện rõ rệt; ý thức bảo tồn tài nguyên và BVMT của người dân được gia tăng; hiện tượng khai thác gỗ trái phép giảm hẳn và hầu như không còn ở các hệ đã làm du lịch.

Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của VXH đối với lợi ích của người dân trong phát triển DLST ở VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương cụ thể như sau:

- *Đánh giá sơ bộ thang đo bằng Cronbach's alpha*

Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo cho thấy tất cả các thang đo về lòng tin; sự trao đổi, chia sẻ, chuẩn mực và mạng lưới xã hội đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's alpha từ 0.6 đến 7.8.

- *Phân tích nhân tố khám phá (EFA)*

+ Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của thang đo VXH cho thấy: có 06 nhân tố được trích ra có hệ số tải đạt yêu cầu từ 0.65 đến 0.82 với tổng phương sai trích là 60,08% (mô hình phù hợp với độ biến thiên của dữ liệu). Trong đó, yếu tố chuẩn mực được chia thành hai nhóm riêng và đã được đặt thành hai tên gọi mới là chuẩn mực quy tắc (quy chế, luật lệ) và chuẩn mực xã hội (các quy định mang tính xã hội trong cộng đồng).

+ Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của thang đo lợi ích của NDĐP cho kết quả: có 05 nhân tố được trích ra có hệ số tải đạt yêu cầu từ 0.64 đến 0.85 với tổng phương sai trích là 64,6% (mô hình phù hợp với độ biến thiên của dữ liệu). Trong đó, lợi ích VH - XH, lợi ích môi trường đều được chia thành hai nhóm riêng và đã được đặt thành các tên gọi mới là: Lợi ích VH - XH của cá

nhân/hộ gia đình và Lợi ích VH - XH của cộng đồng; Lợi ích môi trường được chia thành Lợi ích nâng cao nhận thức môi trường và lợi ích gia tăng hành vi BVMT.

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích kinh tế (LY1).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY1_i = 0.16 (LT)_i + 0.13 (CMXH)_i + 0.13 (HT)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích kinh tế của NDĐP theo thứ tự từ cao xuống thấp là: LT (Lòng tin), CMXH (chuẩn mực xã hội) và HT (hợp tác).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích VH - XH của cá nhân/hộ gia đình (LY2).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY2_i = 0.33 (LT)_i + 0.17 (HT)_i + 0.14 (ML)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích VH - XH của cá nhân/hộ gia đình, theo thứ tự từ cao xuống thấp là: LT (Lòng tin), HT (hợp tác) và ML (mạng lưới xã hội).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích VH - XH của cộng đồng (LY3).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY3_i = 0.13 (CS)_i + 0.19 (HT)_i + 0.15 (ML)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích VH - XH của cộng đồng, theo thứ tự từ cao xuống thấp là: HT (hợp tác), ML (mạng lưới xã hội) và CS (sự chia sẻ).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích nâng cao nhận thức về môi trường (LY4).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY4_i = 0.13 (CMQT)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% có một yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích nâng cao nhận thức về môi trường là CMQT (chuẩn mực quy tắc).

- *Kiểm định mô hình ảnh hưởng của VXH đến lợi ích gia tăng hành vi về môi trường (LY5).* Kết quả hồi quy như sau:

$$LY5_i = 0.17 (CMXH)_i + e_i$$

Điều này có nghĩa: với mức ý nghĩa 5% có một

yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích nâng cao xã hội)  
 nhận thức về môi trường là CMXH (chuẩn mực

**Bảng 2: Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy kiểm định ảnh hưởng của VXH đối với lợi ích của NDDP trong phát triển DLST**

TT	Các yếu tố của VXH	Ảnh hưởng của VXH đến lợi ích		Beta chuẩn hóa các yếu tố lợi ích				
		%	Thứ tự ảnh hưởng	Kinh tế	VH - XH cá nhân/gia đình	VH - XH cộng đồng	Nhận thức về môi trường	Hành vi về môi trường
1	Lòng tin	11	1	0.16	0.33	-	-	-
2	Chia sẻ	1.2	6	-	-	0.13	-	-
3	Chuẩn mực quy tắc	4.1	5	-	-	-	0.13	-
4	Chuẩn mực xã hội	4.2	4	0.13	-	-	-	0.17
5	Hợp tác	8.3	3	0.13	0.17	0.19	-	-
6	Mạng lưới xã hội	9.8	2	-	0.14	0.15	-	-

*Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả mạng lưới xã hội và sự chia sẻ.*

**5. Bàn luận**

- Kết quả nghiên cứu cho thấy có 06 yếu tố thuộc VXH bao gồm lòng tin, chuẩn mực, sự chia sẻ, hợp tác, mạng lưới xã hội đều có tác động tích cực đến lợi ích kinh tế, VH – XH và môi trường trong phát triển DLST. Một điểm khác biệt của kết quả nghiên cứu so với các nghiên cứu trước (Foucat, 2002; Jones, 2005; Liu và cộng sự, 2014; Gaitho, 2014) là: *yếu tố chuẩn mực được chia thành 2 nhóm yếu tố là chuẩn mực quy tắc và chuẩn mực xã hội; yếu tố lợi ích BVMT được phân tách thành lợi ích nhận thức BVMT và lợi ích gia tăng hành vi BVMT.* Mức độ ảnh hưởng xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp là: (1) *Lòng tin*, (2) *mạng lưới xã hội*, (3) *hợp tác*, (4) *chuẩn mực xã hội*, (5) *chuẩn mực quy tắc* và (6) *sự chia sẻ*.

- Các yếu tố của VXH có mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các nhóm lợi ích:

+ Các yếu tố thuộc VXH có mức độ ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế từ cao xuống thấp là lòng tin, chuẩn mực xã hội và sự hợp tác.

+ Lòng tin có mức độ ảnh hưởng cao nhất đến lợi ích văn hóa- xã hội của cá nhân/hộ gia đình. Hai yếu tố còn lại có tác động đến lợi ích này là sự hợp tác và mạng lưới xã hội.

+ Các yếu tố có ảnh hưởng đến lợi ích văn hóa – xã hội của cộng đồng lần lượt là sự hợp tác,

+ Ngoại trừ yếu tố chuẩn mực quy tắc có tác động tích cực đến lợi ích nâng cao nhận thức về môi trường và yếu tố chuẩn mực xã hội có tác động tích cực đến lợi ích gia tăng hành vi BVMT thì các yếu tố còn lại không có ảnh hưởng đến lợi ích môi trường nói chung.

Các yếu tố thuộc VXH ở VQG Ba Vì và VQG Cúc Phương về cơ bản đều có tác động tích cực đối với lợi ích của NDDP phát triển DLST. Trong đó, lòng tin, mạng lưới xã hội và sự hợp tác đóng vai trò quan trọng nhất bởi nhìn chung NDDP ở các VQG có sự tin tưởng đối với chính quyền và ban quản lý VQG, có sự tôn trọng các quy định trong cộng đồng và tin tưởng lẫn nhau; có sự phối hợp, hợp tác để làm du lịch; nâng cao thu nhập và gia tăng phúc lợi cho địa phương.

**6. Kết luận và khuyến nghị**

VXH là một nguồn lực đóng vai trò quan trọng góp phần mang lại lợi cho NDDP, nâng cao hiệu quả phát triển DLST. Để giữ vững và phát huy lòng tin giữa các cư dân trong cộng đồng, thúc đẩy tăng cường hợp tác trong cộng đồng điều trước tiên là phải tăng cơ hội việc làm và tạo điều kiện cho NDDP có môi trường trao đổi, chia sẻ với nhau nhiều hơn trong các hoạt động kinh doanh DLST; có cơ chế hỗ trợ NDDP khôi phục



và bảo tồn tốt hơn các giá trị văn hóa Mường (Cúc Phương, Ba Vì), văn hóa Dao (Ba Vì) như các tập tục sinh hoạt, lối sống, văn hóa văn nghệ, ẩm thực địa phương... góp phần tăng sức hấp dẫn thu hút khách du lịch.

Ngoài việc kích lệ NDĐP tích cực tham gia làm du lịch, Ban quản lý các VQG Cúc Phương, VQG Ba Vì và các bên liên quan khác cần tăng cường mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp để thu hút khách, kết nối với các tổ chức phi chính phủ, thu hút dự án hỗ trợ cộng đồng và đóng góp cho các hoạt động bảo tồn thông qua phát triển DLST.

Để gia tăng VXH cho cộng đồng, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cần rà soát, hoàn thiện xây dựng chiến lược, chính sách tổng thể phát triển DLST gắn với bảo tồn trên phạm vi cả nước

và các khu DLST trọng điểm gắn với các ưu tiên đặc thù tại các VQG. Chính quyền và Ban quản lý các VQG cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, bồi dưỡng nguồn nhân lực, phối hợp với các ngành liên quan có những ưu tiên về cơ chế chính sách, nguồn vốn hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển DLST; đơn giản các thủ tục hành chính, tạo cơ hội cho NDĐP được tăng cường tham gia trong mạng lưới phát triển DLST.

Như vậy, nghiên cứu đã kiểm định được các mức độ tác động của VXH đối với lợi ích của NDĐP trong phát triển DLST ở VQG Cúc Phương và VQG Ba Vì. Qua đó, khẳng định lại một lần nữa về vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết tăng cường VXH cho cộng đồng, nhằm thúc đẩy du lịch nói chung. DLST nói riêng phát triển hiệu quả và bền vững.

### Tài liệu tham khảo

- Bhuiyan Md. et al. (2012). *The Role of Ecotourism for Sustainable Development in East Coast Economic Region (ECER), Malaysia*, OIDA International Journal of Sustainable Development, 3
- Bourdieu, P. (1983). *Okonomisches Kapital, kulturelles Kapital, soziales Kapital*, In Krekel, R. (ed), *Soziale Ungleichheiten*, Otto Schwarz and Co., Göttingen, pp. 183 - 198.
- Bourdieu, P. (1986). The forms of capital', In Richardson, J. (ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, New York, Greenwood, pp. 241 - 258.
- Bourdieu, P. (1989). *Social Scape and Symbolic Power*, Sociological Theory, 7 (1).
- Bourdieu, P. (1997). *The Forms of Capital*, in Education: Culture, Economy, Society, edited by Halsey A., Lauder H., Brown P., and Wells S., Oxford: Oxford University Press.
- Cobbinah P. B. (2015). *Contextualising the meaning of ecotourism*, Tourism Management Perspectives, 16, pp. 179 - 189.
- Coleman and James (1990). *Foundations of Social Theory*. Cambridge, Mass: Harvard University Press.
- Coleman, J. S. (1988). *Social Capital in the Creation of Human Capital*, The American Journal of Sociology 94, 95 - 120.
- Fennell, D. A. (2001). Ecotourism: a content analysis of definitions, *Current Issues in Tourism*, 4 (5)
- Foucat, V. S. A. (2002). *Community - based ecotourism management moving towards sustainability in Ventanilla, Oaxaca, Mexico*, Ocean and Coastal Management, 45.
- Fukuyama F. (2002). *Social Capital and Development: The Coming Agenda*, SAIS Review, 22 (1)
- Fukuyama, F. (1999). Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity, *Touchstone Books*.
- Gaitho V. G. (2014). *Impact of community based ecotourism on households' Livelihoods and environmental management in Il Ngwesi and Lekurruki group ranches, Laikipia county, Kenya*, A thesis submitted in fulfilment of the Degree of Doctor of Philosophy.
- Goodwin, N. R. (2003). *Five Kinds of Capital: Useful Concepts for Sustainable Development*, *Global development and environment institute working paper*, No.03 - 07.
- Phung Thi Hang. (2021). *Anh hưởng của von xa hoi den thai do BVMT của người dân trong*

- phat trien DLST ở VQG Ba Vi va Cat Ba*, De tai cap co so, Truong Dai hoc Kinh te Quoc dan.
- Hanifan, L. J. (1916). *The rural school community center*, *Annals of the American Academy of Political and Social Science*, Boston: Silver Burdett, (67), pp. 130 - 138.
- Jones, S. (2005). *Community-based ecotourism The significance of social capital*, *Annals of Tourism Research*, 32 (2), pp. 303 - 324.
- Liu, J. et al. (2014). *The role of social capital in encouraging residents' pro environmental behaviors in community - based ecotourism*, *Tourism Management*, (41), pp. 190 - 201.
- Portes, Alejandro, and Landolt, P. (1998). *The downside of social capital*, *The American Prospect*, 26, pp. 18 - 23.
- Putnam, R. D. (1995). *Bowling alone: America's declining social capital*, *Journal of Democracy*, 6 (1), pp. 65 - 78.
- Putnam, R. D. (2000). *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York, etc: Simon & Schuster.
- Stronza, A. & Gordillo, J. (2008). Community views of ecotourism. *Annals of Tourism Research*. 35, 448-468. 10.1016/j.annals.2008.01.002.
- TIES - International Ecotourism Society (2015). *What is ecotourism?* Retrieved 1 March 2024 from <http://www.ecotourism.org/what-is-ecotourism>.
- TIES - The International Ecotourism Society (1993). *Ecotourism Guidelines for Nature Tour Operators*. Retrieved 5 March 2024 from <https://www.univeur.org/cuebc/downloads/PDF%20carte/57.%20Ecotourism%20guidelines.PDF>.

# ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN XÃ HỘI ĐỐI VỚI LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ VÀ VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

**Phùng Thị Hằng**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: [hangpt@neu.edu.vn](mailto:hangpt@neu.edu.vn).

Ngày nhận bài: 18/3/2024

Ngày phản biện: 22/3/2024

Ngày tác giả sửa: 23/3/2024

Ngày duyệt đăng: 27/3/2024

**DOI:** <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.129>

## Tóm tắt

Vốn xã hội (Social capital) là khái niệm đã được Hanifan đưa ra từ năm 1916 nhưng chỉ được biết đến phổ biến từ những năm 1980 ở các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội học và chính sách (Portes và cộng sự, 1998). Từ những năm 2000 cho đến nay vốn xã hội được quan tâm rộng rãi trong lĩnh vực du lịch (Jones, 2005; Liu và cộng sự, 2014). Vốn xã hội được xem là một trong những nguồn lực quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Trong du lịch, vốn xã hội giúp tăng cường sự hợp tác, mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Đặc biệt, trong du lịch sinh thái (Ecotourism) khi vốn xã hội càng lớn, người dân địa phương càng được hưởng lợi ích nhiều hơn, qua đó thúc đẩy sự phát triển du lịch bền vững. Xuất phát từ mối quan hệ này, bài viết tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về vốn xã hội và đưa ra những gợi ý gia tăng nguồn vốn xã hội và lợi ích cho người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái tại vườn quốc gia Ba Vì (Hà Nội) và vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình).

**Từ khóa:** Du lịch sinh thái; Lợi ích của người dân địa phương; Vốn xã hội; Vườn quốc gia Ba Vì, Vườn quốc gia Cúc Phương.